

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Quy định mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần
Năm học 2018 - 2019**


HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y- DƯỢC

- Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;
 - Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 08/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y khoa thành Trường Đại học Y Dược thuộc Đại học Thái Nguyên;
 - Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;
 - Căn cứ Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên”;
 - Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/10/2015 về việc “Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập”;
 - Căn cứ vào Quyết định số 485A/QĐ-YD ngày 24/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên về việc ban hành quy định mức thu chi phí đào tạo năm học từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 - 2021;
 - Căn cứ các quy chế đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần của năm học 2018 – 2019 đối với hệ đào tạo Đại học của các khóa từ năm thứ hai đến năm thứ sáu (kèm theo Quy định mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2018 - 2019.

Điều 3. Các phòng chức năng, các đơn vị liên quan, các lớp sinh viên căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu P. KHTC; Văn thư.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Văn Sơn

Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần
(Ban hành theo Quyết định số 160/QĐ-YD ngày 10 tháng 9 năm 2018)

Bác sỹ đa khoa (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		190	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT		
									Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi		
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
10	PHE	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
11	PHE	1	1	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
12	MIE	1	4	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
13	BLW	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
14	MLP	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
15	ENG	1	3	3	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
16	ENG	1	3	4	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
			3										
17	MPH	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
8	RME	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			10										
11	NFS	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
12	PHA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
13	COM	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
14	HIS	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			13										
15	APA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
16	FNU	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500

17	IMU	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
18	STR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
19	EPI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			9										
20	PHI	2	2	2	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
21	ANA	2	3	2	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
22	COP	4	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
23	IDI	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
			20										
1	IME	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
2	IME	3	2	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
3	IME	3	2	3	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
4	SUR	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
5	SUR	3	2	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
6	SUR	3	2	3	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
7	ENT	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
8	OPH	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
9	ANE	5	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
	FME												
	HEI	5	2	1									
	CPH												
			30										
10	IME	3	4	4	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
11	SUR	3	4	4	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
12	OGY	3	3	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
13	OGY	3	4	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
14	PED	3	3	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
15	PED	3	4	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
16	PSY	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
17	INF	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
18	TPD	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
19	DER	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
			36										
20	TJF	3	2	1	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
21	NEU	3	2	1	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
22	ONC	3	2	1	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
23	REH	3	2	1	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
24	IME	3	3	5	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
25	IME	3	4	6	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
26	SUR	3	2	5	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
27	SUR	3	3	6	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
28	OGY	3	2	3	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
29	OGY	3	3	4	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
30	PED	3	2	3	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
31	PED	3	3	4	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
32	TME	3	2	1	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986
33	COP	4	4	2	1,1983	293.000	351.097	1,1825	224.000	264.889	351.097	615.986	615.986

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		193			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
10	PHE	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
11	PHE	1	1	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
12	MIE	1	4	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
13	BLW	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
14	MLP	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
15	ENG	1	3	3	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
16	ENG	1	3	4	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
			3										
17	MPH	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
8	RME	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			7										
11	NFS	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
12	COM	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
13	PHA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			7										
14	FNU	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
15	IMU	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
16	STR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			20										
17	COP_R	4	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
18	DAN	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500

19	DAN	2	3	2	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
20	DBI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
21	DBI	2	2	2	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
22	CSI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
23	DEM	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
24	DRG	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			2										
1	DER	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
			22										
2	IME	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
3	IME	3	2	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
4	IME	3	2	3	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
5	SUR	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
6	SUR	3	2	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
7	SUR	3	2	3	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
8	ENT	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
9	OPH	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
10	ANE	5	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
	APA	5	3	1									
	EPI	5	3	1									
	TME	5	2	1									
	HEI	5	2	1									
			63										
11	IME	3	2	4	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
12	SUR	3	2	4	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
13	OBG	3	2	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
14	PED	3	2	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
15	DEO	3	4	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
16	DEO	3	2	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
17	MFS	3	3	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
18	MFS	3	3	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
19	OPA	3	3	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
20	OPA	3	3	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
21	EDO	3	2	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
22	EDO	3	3	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
23	DFC	3	2	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
24	DFC	3	2	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
25	PRD	3	3	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
26	PRD	3	3	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
27	ORD	3	2	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
28	ORD	3	2	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
29	RPR	3	3	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
30	RPR	3	3	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
31	FPR	3	3	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
32	FPR	3	3	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
33	DCO	3	2	1	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748
34	COP_R	4	4	2	1,1736	293.000	343.871	1,1646	224.000	260.876	343.871	604.748	604.748

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		174	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT		
									Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi		
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
10	PHE	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
11	PHE	1	1	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
12	MIE	1	4	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
13	BLW	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
14	MLP	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
15	ENG	1	3	3	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
16	ENG	1	3	4	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
			3										
17	MPH	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
			2										
18	AIF	5	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
8	RME	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			7										
10	NFS	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
11	COM	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
12	PHA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			7										
13	FNU	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
14	IMU	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
15	STR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			6										
13	APA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500

11	HIS	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			6										
19	IDI	5	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
20	PMP	4	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
21	EEC	2	4	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			18										
1	IME	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
2	IME	3	2	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
3	IME	3	2	3	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
4	SUR	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
5	SUR	3	2	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
6	SUR	3	2	3	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
7	ENT	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
8	OPH	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
9	ANE	5	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
	TME												
	FME												
	HEI												
			28										
10	IME	3	4	4	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
11	SUR	3	4	4	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
12	OGY	3	3	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
13	OGY	3	4	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
14	PED	3	3	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
15	PED	3	4	2	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
16	PSY	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
17	INF	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
18	TPD	3	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
			31										
19	PMP	4	2	2	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
20	EHE	3	3	1	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
21	EHE	3	2	2	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
22	OCH	3	3	1	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
23	OCH	3	2	2	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
24	EPI	3	3	1	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
25	EPI	3	3	2	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
26	NFS	3	4	2	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
27	PMP	4	4	3	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
28	CHR	3	3	1	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
29	DER	5	2	1	1,9303	293.000	565.568	1,9120	224.000	428.284	565.568	993.852	993.852
	ONC												
	NEU												
	TJF												

Dược sỹ đại học (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		147			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
10	PHE	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
11	PHE	1	1	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
12	MIE	1	4	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
13	BLW	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
14	MLP	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
15	ENG	1	3	3	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
16	ENG	1	3	4	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
			3										
17	PHY	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
8	RME	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			33										
10	FPA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
11	PHD	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500

12	PHD	2	2	2	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
13	BPH	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
14	BPH	2	2	2	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
15	EPI	5	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
16	IMU				1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
17	OCH	2	5	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
18	ACH	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
19	ACH	2	3	2	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
20	PCP_C	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
21	ETO	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
22	CPP	4	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			45										
1	TPM	3	3	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
2	PCO	3	3	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
3	PCO	3	2	2	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
4	PCH	3	3	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
5	PCH	3	2	2	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
6	PCE	3	3	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
7	PCE	3	3	2	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
8	PHL	3	2	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
9	PEC	3	3	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
10	CPH	3	3	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
11	CPH	3	3	2	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
12	PCT	3	4	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
13	PSC	3	2	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
14	PIE	3	2	1	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
15	PIE	3	3	2	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811
16	CPP	4	4	2	1,5748	293.000	461.411	1,5643	224.000	350.400	461.411	811.811	811.811

Cử nhân điều dưỡng (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		142	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT		
									Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi		
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
10	PHE	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
11	PHE	1	1	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
12	MIE	1	4	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
13	BLW	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
14	MLP	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
15	ENG	1	3	3	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
16	ENG	1	3	4	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
			3										
17	MPH	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
8	RME	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			7										
11	NFS	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
12	PHA	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
13	COM	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			3										
14	EPI	2	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500

			9										
15	CNU	4	3	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
16	FNU	2	4	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
17	STR	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			2										
1	ANE	5	2	1	1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
	TME				1,3000	293.000	380.900	1,3000	224.000	291.200	380.900	672.100	672.100
			49										
2	FNU	3	4	2	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
3	ENU	3	2	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
4	INU	3	3	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
5	INU	3	4	2	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
6	SUR_D	3	3	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
7	SUR	3	4	2	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
8	ONU	3	3	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
9	ONU	3	4	2	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
10	PNU	3	3	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
11	PNU	3	4	2	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
12	IFN	3	3	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
13	MNU	3	3	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
14	REH	5	2	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
15	NUM	3	3	1	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710
16	CNU	4	4	2	0,9080	293.000	266.045	0,9003	224.000	201.665	266.045	467.710	467.710

Xét nghiệm Y học (Áp dụng cho năm thứ hai)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		131	Hệ số TC		Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT	
										Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			42										
1	MLP	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
10	PHE	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
11	PHE	1	1	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
12	MIE	1	4	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
13	BLW	1	2	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
14	MLP	1	3	2	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
15	ENG	1	3	3	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
16	ENG	1	3	4	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
			3										
17	MPH	1	3	1	1,0000	293.000	293.000	1,0000	224.000	224.000	293.000	517.000	517.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			4										
1	PSE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
2	RME	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
			18										
3	ANP	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
4	PPI	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
5	FPA	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
6	EPX	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
7	FNE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
8	HME	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
9	HIX	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
10	OHE	2	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
11	OMQ	5	2	1	1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
12	BCD				1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500
13	CTO				1,5000	293.000	439.500	1,5000	224.000	336.000	439.500	775.500	775.500

III	KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH												
			64										
1	BAT	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
2	ABT	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
3	BIC	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
4	BIC	3	3	2	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
5	BIC	3	3	3	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
6	BLC	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
7	BLO	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
8	BLO	3	2	2	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
9	BLT	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
10	HIC	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
11	HIS	3	3	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
12	HIS	3	3	2	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
13	MIC	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
14	MIC	3	3	2	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
15	MIC	3	3	3	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
16	MOB	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
17	PAR	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
18	PAR	3	2	2	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
19	QTC	3	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
20	SMF	5	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
21	SPF				1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
22	STM	5	2	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
23	STH				1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
24	TTP	4	4	1	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
25	TTP	4	4	2	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
26	TTP	4	4	3	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906
27	TTP	4	4	4	1,2983	293.000	380.406	1,2924	224.000	289.500	380.406	669.906	669.906

Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần
(Ban hành theo Quyết định số 1609/QĐ-YD ngày 10 tháng 9 năm 2018)

Bác sỹ đa khoa (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		196	Hệ số TC		Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT	
										Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			48										
1	MLP	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
			3										
18	MPH	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
8	RME	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			10										
11	NFS	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
12	PHA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
13	COM	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
14	HIS	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500

				13									
15	APA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
16	FNU	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
17	IMU	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
18	STR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
19	EPI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
				9									
20	PHI	2	2	2	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
21	ANA	2	3	2	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
22	COP	4	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
23	IDI	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
				20									
1	IME	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
2	IME	3	2	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
3	IME	3	2	3	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
4	SUR	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
5	SUR	3	2	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
6	SUR	3	2	3	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
7	ENT	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
8	OPH	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
9	ANE	5	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
	FME												
	HEI	5	2	1									
	CPH												
				30									
10	IME	3	4	4	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
11	SUR	3	4	4	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
12	OGY	3	3	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
13	OGY	3	4	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
14	PED	3	3	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
15	PED	3	4	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
16	PSY	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
17	INF	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
18	TPD	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
19	DER	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
				36									
20	TJF	3	2	1	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
21	NEU	3	2	1	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
22	ONC	3	2	1	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
23	REH	3	2	1	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
24	IME	3	3	5	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
25	IME	3	4	6	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
26	SUR	3	2	5	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
27	SUR	3	3	6	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
28	OGY	3	2	3	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
29	OGY	3	3	4	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
30	PED	3	2	3	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
31	PED	3	3	4	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
32	TME	3	2	1	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347
33	COP	4	4	2	1,2200	285.000	347.708	1,2002	218.000	261.639	347.708	609.347	609.347

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		199	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT		
									Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi		
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			48										
1	MLP	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
			3										
18	MPH	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
8	RME	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			7										
11	NFS	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
12	COM	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
13	PHA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			7										
14	FNU	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
15	IMU	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
16	STR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			20										
17	COP_R	4	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500

18	DAN	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
19	DAN	2	3	2	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
20	DBI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
21	DBI	2	2	2	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
22	CSI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
23	DEM	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
24	DRG	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			2										
1	DER	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
			22										
2	IME	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
3	IME	3	2	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
4	IME	3	2	3	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
5	SUR	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
6	SUR	3	2	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
7	SUR	3	2	3	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
8	ENT	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
9	OPH	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
10	ANE	5	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
	APA	5	3	1									
	EPI	5	3	1									
	TME	5	2	1									
	HEI	5	2	1									
			63										
11	IME	3	2	4	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
12	SUR	3	2	4	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
13	OBG	3	2	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
14	PED	3	2	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
15	DEO	3	4	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
16	DEO	3	2	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
17	MFS	3	3	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
18	MFS	3	3	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
19	OPA	3	3	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
20	OPA	3	3	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
21	EDO	3	2	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
22	EDO	3	3	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
23	DFC	3	2	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
24	DFC	3	2	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
25	PRD	3	3	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
26	PRD	3	3	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
27	ORD	3	2	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
28	ORD	3	2	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
29	RPR	3	3	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
30	RPR	3	3	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
31	FPR	3	3	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
32	FPR	3	3	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
33	DCO	3	2	1	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110
34	COP_R	4	4	2	1,1860	285.000	338.024	1,1747	218.000	256.086	338.024	594.110	594.110

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		180			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			48										
1	MLP	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
			3										
18	MPH	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
			2										
19	AIF	5	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
8	RME	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			7										
10	NFS	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
11	COM	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
12	PHA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			7										
13	FNU	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
14	IMU	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
15	STR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500

				6									
13	APA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
11	HIS	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
				6									
19	IDI	5	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
20	PMP	4	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
21	EEC	2	4	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
				18									
1	IME	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
2	IME	3	2	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
3	IME	3	2	3	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
4	SUR	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
5	SUR	3	2	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
6	SUR	3	2	3	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
7	ENT	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
8	OPH	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
9	ANE	5	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
	TME												
	FME												
	HEI												
				28									
10	IME	3	4	4	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
11	SUR	3	4	4	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
12	OGY	3	3	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
13	OGY	3	4	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
14	PED	3	3	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
15	PED	3	4	2	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
16	PSY	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
17	INF	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
18	TPD	3	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
				31									
19	PMP	4	2	2	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
20	EHE	3	3	1	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
21	EHE	3	2	2	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
22	OCH	3	3	1	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
23	OCH	3	2	2	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
24	EPI	3	3	1	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
25	EPI	3	3	2	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
26	NFS	3	4	2	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
27	PMP	4	4	3	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
28	CHR	3	3	1	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
29	DER	5	2	1	1,9555	285.000	557.323	1,9325	218.000	421.277	557.323	978.600	978.600
	ONC												
	NEU												
	TJF												

Dược sỹ đại học (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		153			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
				48									
1	MLP	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
				3									
18	PHY	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
				24									
1	ANA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
8	RME	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500

				33									
10	FPA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
11	PHD	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
12	PHD	2	2	2	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
13	BPH	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
14	BPH	2	2	2	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
15	EPI	5	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
16	IMU				1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
17	OCH	2	5	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
18	ACH	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
19	ACH	2	3	2	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
20	PCP_C	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
21	ETO	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
22	CPP	4	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
				45									
1	TPM	3	3	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
2	PCO	3	3	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
3	PCO	3	2	2	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
4	PCH	3	3	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
5	PCH	3	2	2	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
6	PCE	3	3	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
7	PCE	3	3	2	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
8	PHL	3	2	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
9	PEC	3	3	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
10	CPH	3	3	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
11	CPH	3	3	2	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
12	PCT	3	4	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
13	PSC	3	2	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
14	PIE	3	2	1	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
15	PIE	3	3	2	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344
16	CPP	4	4	2	1,5671	285.000	446.611	1,5538	218.000	338.733	446.611	785.344	785.344

Cử nhân điều dưỡng (Áp dụng cho năm thứ ba)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		148			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			48										
1	MLP	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
7	CHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
8	MGE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
9	PRO	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
			3										
18	MPH	1	3	1	1,0000	285.000	285.000	1,0000	218.000	218.000	285.000	503.000	503.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			24										
1	ANA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
2	PHI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
3	PAR	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
4	PPA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
5	BIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
6	MIC	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
7	PSE	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
8	RME	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
9	HMP	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			7										
11	NFS	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
12	PHA	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
13	COM	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500

			3										
14	EPI	2	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
			9										
15	CNU	4	3	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
16	FNU	2	4	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
17	STR	2	2	1	1,5000	285.000	427.500	1,5000	218.000	327.000	427.500	754.500	754.500
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			2										
1	ANE	5	2	1	1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
	TME				1,3000	285.000	370.500	1,3000	218.000	283.400	370.500	653.900	653.900
			49										
2	FNU	3	4	2	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
3	ENU	3	2	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
4	INU	3	3	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
5	INU	3	4	2	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
6	SUR_D	3	3	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
7	SUR	3	4	2	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
8	ONU	3	3	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
9	ONU	3	4	2	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
10	PNU	3	3	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
11	PNU	3	4	2	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
12	IFN	3	3	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
13	MNU	3	3	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
14	REH	5	2	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
15	NUM	3	3	1	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433
16	CNU	4	4	2	0,8778	285.000	250.184	0,8681	218.000	189.249	250.184	439.433	439.433

Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần

(Ban hành theo Quyết định số 1609/QĐ-YD ngày 10 tháng 9 năm 2018)

Bác sỹ đa khoa (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		205			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			2										
19	AIF	5	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
11	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
14	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

16	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
18	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
19	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
19	PHI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
20	COP	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
			12										
2	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
7	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			2										
8	REH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			46										
9	IME	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
10	IME	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
11	SUR	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
12	SUR	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
13	OGY	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
14	OGY	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
15	PED	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
16	PED	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
17	INF	3	4	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
18	TPD	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
19	TJF	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
20	NEU	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
21	PSY	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
22	ONC	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
23	DER	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
24	FME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			28										
25	IME	3	3	5	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
26	IME	3	4	6	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
27	SUR	3	2	5	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
28	SUR	3	3	6	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
29	OGY	3	2	3	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
30	OGY	3	3	4	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
31	PED	3	2	3	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
32	PED	3	3	4	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
33	TME	3	2	1	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
34	COP	4	4	2	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
	ANE	5	2	1	Môn tự chọn học phí, kinh phí bằng môn Tin học ứng dụng, mã AIF521								
	CHR												
	HEI												
	CPH												

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		219			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
11	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
14	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
16	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
18	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
19	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

			16										
20	COP_R	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
21	DAN	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
22	SRD	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
23	DEM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
24	DBI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
25	DBI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
26	DRG	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
			2										
1	ANE	5	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
			12										
2	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
7	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			2										
8	TME	5	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			76										
9	IME	3	2	3	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
10	IME	3	2	4	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
11	SUR	3	2	3	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
12	SUR	3	2	4	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
13	OBG	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
14	PED	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
15	DAN	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
16	DEO	3	4	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
17	DEO	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
18	MFS	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
19	MFS	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
20	OPA	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
21	OPA	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
22	EDO	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
23	EDO	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
24	DFC	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
25	DFC	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
26	PRD	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
27	PRD	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
28	ORD	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
29	ORD	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
30	RPR	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
31	RPR	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
32	FPR	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
33	FPR	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
34	CSI	3	4	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
35	DCO	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
36	HEI	5	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
	DER				Học phí, kinh phí bằng môn ANE521, HEI521, TME521								
37	COP_R	4	4	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		208			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			2										
19	AIF	5	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
10	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
11	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
13	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
14	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
16	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

18	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
19	PHI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
20	PMP	4	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
21	EEC	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			12										
1	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
2	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			46										
7	IME	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
8	IME	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
9	SUR	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
10	SUR	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
11	OGY	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
12	OGY	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
13	PED	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
14	PED	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
15	INF	3	4	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
16	TPD	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
17	TJF	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
18	NEU	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
19	PSY	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
20	ONC	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
21	DER	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
22	FME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			30										
23	PMP	4	4	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
24	HCP	3	3	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
25	EHD	3	5	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
26	OCH	3	5	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
27	EPI	3	3	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
28	EPI	3	2	3	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
29	NFS	3	4	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
30	PMP	4	4	3	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
	ANE	5	2	1	Môn tự chọn học phí, kinh phí bằng môn Tin học ứng dụng, mã AIF521								
	HEI												
	TME												
	CHR												

Dược sỹ đại học (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		170			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
				54									
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
				13									
18	PHY	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
19	ACH	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
20	ACH	1	4	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
				26									
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
				3									
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
				17									
10	FPA	2	5	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
11	PHA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	EPI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	OCH	2	5	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
14	CPP	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

III	KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH												
			57								-	-	
1	BPH	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
2	BPH	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
3	PCP	3	4	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
4	TPM	3	4	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
5	PCO	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
6	PCO	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
7	PCH	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
8	PCH	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
9	PCE	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
10	PCE	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
11	PHL	3	2	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
12	PEC	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
13	CPH	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
14	CPH	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
15	PCT	3	4	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
16	PIE	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
17	PIE	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246
18	CPP	4	4	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246	722.246

Cử nhân điều dưỡng (Áp dụng cho năm thứ tư)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		161			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
11	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			10										
14	FNU	2	5	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	STR	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
16	CNU	4	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

III	KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH												
			2										
1	REH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			2										
2	ANE	5	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
	TME				1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			52										
3	FNU	3	5	2	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
4	ENU	3	3	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
5	INU	3	4	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
6	INU	3	4	2	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
7	SUR	3	4	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
8	SUR	3	4	2	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
9	ONU	3	3	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
10	ONU	3	4	2	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
11	PNU	3	3	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
12	PNU	3	4	2	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
13	IFN	3	3	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
14	MNU	3	4	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
15	NUM	3	3	1	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127
16	CNU	4	4	2	0,8933	262.000	234.050	0,8904	200.000	178.077	234.050	412.127	412.127

Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần
(Ban hành theo Quyết định số 1609/QĐ-YD ngày 10 tháng 9 năm 2018)

Bác sỹ đa khoa (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		205			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			2										
19	AIF	5	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
11	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
14	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

16	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
18	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
19	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
19	PHI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
20	COP	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
			12										
2	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
7	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			2										
8	REH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			46										
9	IME	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
10	IME	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
11	SUR	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
12	SUR	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
13	OGY	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
14	OGY	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
15	PED	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
16	PED	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
17	INF	3	4	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
18	TPD	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
19	TJF	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
20	NEU	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
21	PSY	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
22	ONC	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
23	DER	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
24	FME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			28										
25	IME	3	3	5	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
26	IME	3	4	6	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
27	SUR	3	2	5	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
28	SUR	3	3	6	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
29	OGY	3	2	3	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
30	OGY	3	3	4	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
31	PED	3	2	3	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
32	PED	3	3	4	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
33	TME	3	2	1	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
34	COP	4	4	2	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
	ANE	5	2	1	Môn tự chọn học phí, kinh phí bằng môn Tin học ứng dụng, mã AIF521								
	CHR												
	HEI												
	CPH												

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		219	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT		
									Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi		
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
11	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
14	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
16	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
18	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
19	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

			16										
20	COP_R	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
21	DAN	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
22	SRD	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
23	DEM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
24	DBI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
25	DBI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
26	DRG	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			2										
1	ANE	5	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
			12										
2	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
7	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			2										
8	TME	5	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			76										
9	IME	3	2	3	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
10	IME	3	2	4	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
11	SUR	3	2	3	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
12	SUR	3	2	4	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
13	OBG	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
14	PED	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
15	DAN	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
16	DEO	3	4	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
17	DEO	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
18	MFS	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
19	MFS	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
20	OPA	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
21	OPA	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
22	EDO	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
23	EDO	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
24	DFC	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
25	DFC	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
26	PRD	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
27	PRD	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
28	ORD	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
29	ORD	3	2	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
30	RPR	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
31	RPR	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
32	FPR	3	3	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
33	FPR	3	3	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
34	CSI	3	4	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
35	DCO	3	2	1	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623
36	HEI DER	5	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
Học phí, kinh phí bằng môn ANE521, HEI521, TME521													
37	COP_R	4	4	2	1,1606	262.000	304.085	1,1577	200.000	231.538	304.085	535.623	535.623

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		208			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			2										
19	AIF	5	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
10	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
11	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
13	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
14	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
16	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

18	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
19	PHI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
20	PMP	4	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
21	EEC	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			12										
1	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
2	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			46										
7	IME	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
8	IME	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
9	SUR	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
10	SUR	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
11	OGY	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
12	OGY	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
13	PED	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
14	PED	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
15	INF	3	4	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
16	TPD	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
17	TJF	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
18	NEU	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
19	PSY	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
20	ONC	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
21	DER	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
22	FME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			30										
23	PMP	4	4	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
24	HCP	3	3	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
25	EHD	3	5	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
26	OCH	3	5	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
27	EPI	3	3	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
28	EPI	3	2	3	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
29	NFS	3	4	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
30	PMP	4	4	3	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
	ANE	5	2	1	Môn tự chọn học phí, kinh phí bằng môn Tin học ứng dụng, mã AIF521								
	HEI												
	TME												
	CHR												

Dược sỹ đại học (Áp dụng cho năm thứ năm)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		170	Hệ số TC		Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT	
										Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ENG	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			13										
18	PHY	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
19	ACH	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
20	ACH	1	4	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			17										
10	FPA	2	5	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
11	PHA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	EPI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	OCH	2	5	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
14	CPP	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

III	KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH											
			57							-	-	
1	BPH	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
2	BPH	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
3	PCP	3	4	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
4	TPM	3	4	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
5	PCO	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
6	PCO	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
7	PCH	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
8	PCH	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
9	PCE	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
10	PCE	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
11	PHL	3	2	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
12	PEC	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
13	CPH	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
14	CPH	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
15	PCT	3	4	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
16	PIE	3	3	1	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
17	PIE	3	3	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246
18	CPP	4	4	2	1,5648	262.000	409.965	1,5614	200.000	312.281	409.965	722.246

Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần
(Ban hành theo Quyết định số 1609/QĐ-YD ngày 10 tháng 9 năm 2018)

Bác sỹ đa khoa (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		205			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	EDK	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			2										
19	AIF	5	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
11	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
14	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

16	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
18	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
19	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
19	PHI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
20	COP	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỎI KT CHUYÊN NGÀNH													
			12										
2	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
7	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			2										
8	REH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			46										
9	IME	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
10	IME	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
11	SUR	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
12	SUR	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
13	OGY	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
14	OGY	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
15	PED	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
16	PED	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
17	INF	3	4	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
18	TPD	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
19	TJF	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
20	NEU	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
21	PSY	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
22	ONC	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
23	DER	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
24	FME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			28										
25	IME	3	3	5	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
26	IME	3	4	6	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
27	SUR	3	2	5	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
28	SUR	3	3	6	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
29	OGY	3	2	3	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
30	OGY	3	3	4	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
31	PED	3	2	3	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
32	PED	3	3	4	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
33	TME	3	2	1	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
34	COP	4	4	2	1,6689	262.000	437.250	1,6607	200.000	332.143	437.250	769.393	769.393
	ANE	5	2	1	Môn tự chọn học phí, kinh phí bằng môn Tin học ứng dụng, mã AIF521								
	CHR												
	HEI												
	CPH												

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		219	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT		
									Học lần 1	Học lần 2 trở đi	Học lần 1 & Học lần 2 trở đi		
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ĐDK	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			3										
10	EOH	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
11	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
13	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
14	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
16	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
18	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
19	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

				13									
20	COP_R	4	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
21	SRD	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
22	DEM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
23	DBI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
24	DBI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
25	DRG	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
				2									
1	ANE	5	2	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
				12									
2	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
7	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
				2									
8	TME	5	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
				79									
9	IME	3	2	3	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
10	IME	3	2	4	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
11	SUR	3	2	3	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
12	SUR	3	2	4	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
13	OBG	3	2	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
14	PED	3	2	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
15	DAN	3	2	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
16	DEO	3	4	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
17	DEO	3	2	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
18	MFS	3	3	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
19	MFS	3	3	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
20	OPA	3	3	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
21	OPA	3	3	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
22	EDO	3	3	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
23	EDO	3	3	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
24	DFC	3	2	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
25	DFC	3	2	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
26	PRD	3	3	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
27	PRD	3	3	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
28	ORD	3	2	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
29	ORD	3	2	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
30	RPR	3	3	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
31	RPR	3	3	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
32	FPR	3	3	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
33	FPR	3	3	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
34	CSI	3	4	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
35	DCO	3	2	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
36	HEI DER	5	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
Học phí, kinh phí bằng môn HEI521, TME521													
37	DAN	3	3	1	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452
38	COP_R	4	4	2	1,1732	262.000	307.378	1,1704	200.000	234.074	307.378	541.452	541.452

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ sáu)

STT	TC	Mã TC			Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		208			Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT Học lần 1 & Học lần 2 trở đi
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG												
			54										
1	MLP	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
2	VCP	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
3	HCM	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
4	GIF	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
5	ENG	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
6	ENG	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
7	CHE	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
8	BIO	1	5	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
9	MAT	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
10	PHE	1	3	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
11	PHE	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
12	PHE	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
13	MIE	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
14	BLW	1	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
15	MLP	1	3	2	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
16	ENG	1	3	3	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
17	ĐDK	1	3	4	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			4										
18	PHY	1	4	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
			2										
19	AIF	5	2	1	1,0000	262.000	262.000	1,0000	200.000	200.000	262.000	462.000	462.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH												
			26										
1	ANA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
2	PHI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
3	PAR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
4	PPI	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
5	PHA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
6	BIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
7	MIC	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
8	PSE	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
9	HMP	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
10	NFS	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
11	COM	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
12	HIS	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			16										
13	ANA	2	3	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
14	APA	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
15	FNU	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
16	STR	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
17	EPI	2	3	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000

18	IDI	2	2	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			2										
19	PHI	2	2	2	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
			8										
20	PMP	4	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
21	EEC	2	4	1	1,5000	262.000	393.000	1,5000	200.000	300.000	393.000	693.000	693.000
III KHỐI KT CHUYÊN NGÀNH													
			12										
1	IME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
2	IME	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
3	SUR	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
4	SUR	3	2	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
5	ENT	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
6	OPH	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			46										
7	IME	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
8	IME	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
9	SUR	3	3	3	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
10	SUR	3	4	4	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
11	OGY	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
12	OGY	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
13	PED	3	3	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
14	PED	3	4	2	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
15	INF	3	4	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
16	TPD	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
17	TJF	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
18	NEU	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
19	PSY	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
20	ONC	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
21	DER	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
22	FME	3	2	1	1,3000	262.000	340.600	1,3000	200.000	260.000	340.600	600.600	600.600
			30										
23	PMP	4	4	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
24	HCP	3	3	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
25	EHD	3	5	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
26	OCH	3	5	1	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
27	EPI	3	3	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
28	EPI	3	2	3	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
29	NFS	3	4	2	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
30	PMP	4	4	3	1,4943	262.000	391.507	1,4867	200.000	297.333	391.507	688.840	688.840
	ANE	5	2	1	Môn tự chọn học phí, kinh phí bằng môn Tin học ứng dụng, mã AIF521								
	HEI												
	TME												
	CHR												

Bác sỹ đa khoa (hệ tập trung 4 năm - Áp dụng cho năm thứ hai, thứ ba)

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 và Học lần 2 trở đi)
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	
	150												
Phân giáo dục đại cương													
				26									
1	MLP	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
2	MLP	1	3	2	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
3	VCP	1	3	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
4	HCM	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
5	ENG	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
6	MIE	1	4	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
7	ENG	1	2	2	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
8	PRO	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
9	GIF	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
10	GEN	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
11	BLW	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
				8									
11	ENM	1	3	3	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
12	BPH	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
13	GHE	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
14	MEN	1	1	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
				2									
15	SME	5	1	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	CHR				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	MAT				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
16	AIF	5	1	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	PHY				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	BIO				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	CHE				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
Các môn cơ sở ngành													
				26									
17	ANA	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
18	PHI	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
19	BIC	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
20	MIC	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
21	PAR	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
22	PPI	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
23	EOH	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
24	PSE	2	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
25	EPI	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
				23									
26	PHA	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
27	NFS	2	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
28	APA	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
29	HIS	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
30	FME	2	1	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
31	COM	2	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
32	IDI	2	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
33	STR	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
34	COP_Y	4	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 và Học lần 2 trở đi)
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	
35	HMP	2	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
			2										
36, 37	CPH	5	1	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
	FNU				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
	ANE				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
	PRH				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
	HEI				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
	LSH				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	469.000	703.500
Các môn chuyên ngành													
			62										
38	IME_Y	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
39	IME_Y	3	2	2	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
40	SUR_Y	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
41	SUR_Y	3	2	2	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
42	IME_Y	3	3	3	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
43	IME	3	3	4	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
44	SUR_Y	3	3	3	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
45	SUR	3	3	4	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
46	OGY	3	1	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
47	OGY	3	1	2	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
48	OGY	3	3	3	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
49	OGY_Y	3	3	4	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
50	PED	3	1	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
51	PED	3	1	2	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
52	PED	3	3	3	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
53	PED_Y	3	3	4	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
54	INF	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
55	TME	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
56	TPD	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
57	TJF	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
58	ENT	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
59	OPH	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
60	DER	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
61	NEU	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
62	PSY	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
63	ONC	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
64	REH	3	2	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
65	COP_Y	4	4	2	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
			1										
66, 67	OCD	5	1	1	1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
	REH				1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
	AGH				1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135
	STD				1,0309	266.000	274.206	1,0292	203.000	208.929	274.206	469.000	483.135

Dược sỹ đại học (hệ tập trung 4 năm - Áp dụng cho năm thứ hai, thứ ba)

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 & Học lần 2 trở đi)
	126	Học lần 1	Học lần 2 trở đi										
Phần giáo dục đại cương													
			26										
1	MLP	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
2	MLP	1	3	2	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
3	VCP	1	3	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
4	HCM	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
5	ENG	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
6	MIE	1	4	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
7	ENG	1	2	2	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
8	PRO	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
9	GIF	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
10	GEN	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
11	BLW	1	2	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
			15										
12	ENP	1	3	3	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
13	CHE	1	3	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
14	OCH	1	3	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
15	PHY	1	3	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
16	ACH	1	3	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
			1										
17	SME	5	1	1	1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	MAT				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	MEN				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
18	PME				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	BIO				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
	AIF				1,0000	266.000	266.000	1,0000	203.000	203.000	266.000	469.000	469.000
Các môn cơ sở ngành													
			28										
19	ANA	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
20	PHI	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
21	BIC	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
22	MIC	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
23	PAR	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
24	PPI	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
25	EOH	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
26	PSE	2	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
27	EPI	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
28	HMP	2	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
			15										
29	PHA	2	4	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
30	BPH	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
31	PCP	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
32	FPA	2	3	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 & Học lần 2 trở đi)
	126										Học lần 1	Học lần 2 trở đi	
33	CPP_D	4	2	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
			2										
34	NFS	5	1	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
	TOX				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
	COM				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
	HEI	5	1	1	1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
	LSH				1,5000	266.000	399.000	1,5000	203.000	304.500	399.000	703.500	703.500
Các môn chuyên ngành													
			36										
35	TPM	3	4	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
36	PCO	3	4	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
37	PCH	3	4	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
38	PCE	3	4	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
39	PHL	3	2	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
40	PEC	3	3	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
41	CPH	3	4	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
42	PCT	3	3	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
43	PTE	3	4	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
44	CPP_D	4	4	2	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
			3										
45	ABI	5	1	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
	MAK	5	1	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
	P&D	5	1	1	1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526
	CHT				1,7421	266.000	463.410	1,7395	203.000	353.115	463.410	816.526	816.526

Bác sỹ đa khoa (hệ tập trung 4 năm áp dụng cho các lớp năm thứ tư)

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC			
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 và Học lần 2 trở đi)	
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi		
	146													
Phần giáo dục đại cương														
			22											
1	MLP	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
2	MLP	1	3	2	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
3	VCP	1	3	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
4	HCM	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
5	ENG	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
6	ENG	1	2	2	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
7	PRO	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
8	GIF	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
9	GEN	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
10	BLW	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
			8											
11	ENM	1	3	3	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
12	BPH	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
13	GHE	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
14	MEN	1	1	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
			2											
15	SME	5	1	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
	CHR				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
	MAT				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
16	AIF	5	1	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
	PHY				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
	BIO				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
	CHE				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000	
Các môn cơ sở ngành														
			28											
17	ANA	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
18	PHI	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
19	BIC	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
20	MIC	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
21	PAR	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
22	PPI	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
23	EOH	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
24	PSE	2	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
25	EPI	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
26	HMP	2	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
			21											
27	PHA	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
28	NFS	2	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
29	APA	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
30	HIS	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	
31	FME	2	1	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000	

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 và Học lần 2 trở đi)
											Học lần 1	Học lần 2 trở đi	
32	COM	2	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
33	IDI	2	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
34	STR	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
35	COP_Y	4	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
			2										
36, 37	CPH	5	1	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
	FNU				1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
	ANE				1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
	PRH	5	1	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
	HEI				1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000
	LSH				1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	480.000	720.000

Các môn chuyên ngành

			62										
38	IME_Y	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
39	IME_Y	3	2	2	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
40	SUR_Y	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
41	SUR_Y	3	2	2	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
42	IME_Y	3	3	3	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
43	IME	3	3	4	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
44	SUR_Y	3	3	3	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
45	SUR	3	3	4	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
46	OGY	3	1	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
47	OGY	3	1	2	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
48	OGY	3	3	3	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
49	OGY_Y	3	3	4	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
50	PED	3	1	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
51	PED	3	1	2	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
52	PED	3	3	3	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
53	PED_Y	3	3	4	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
54	INF	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
55	TME	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
56	TPD	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
57	TJF	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
58	ENT	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
59	OPH	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
60	DER	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
61	NEU	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
62	PSY	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
63	ONC	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
64	REH	3	2	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
65	COP_Y	4	4	2	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
			1										
65, 66	OCD	5	1	1	1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
	REH				1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
	AGH				1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968
	STD				1,0322	272.000	280.762	1,0250	208.000	213.206	280.762	480.000	493.968

46

Dược sỹ đại học (hệ tập trung 4 năm áp dụng cho các lớp năm thứ tư)

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 & Học lần 2 trở đi)
	Học lần 1	Học lần 2 trở đi											
Phần giáo dục đại cương													
			22										
1	MLP	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
2	MLP	1	3	2	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
3	VCP	1	3	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
4	HCM	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
5	ENG	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
6	ENG	1	2	2	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
7	PRO	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
8	GIF	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
9	GEN	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
10	BLW	1	2	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
			1										
11	SME	5	1	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
	MAT				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
	MEN				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
	PME				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
	BIO				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
	AIF				1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
			15										
12	ENP	1	3	3	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
13	CHE	1	3	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
14	OCH	1	3	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
15	PHY	1	3	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
16	ACH	1	3	1	1,0000	272.000	272.000	1,0000	208.000	208.000	272.000	480.000	480.000
Các môn cơ sở ngành													
			28										
17	ANA	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
18	PHI	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
19	BIC	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
20	MIC	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
21	PAR	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
22	PPI	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
23	EOH	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
24	PSE	2	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
25	EPI	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
26	HMP	2	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
			15										
27	PHA	2	4	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
28	BPH	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
29	PCP	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
30	FPA	2	3	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000

TT	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ NS		Hệ LKĐT (Học lần 1 & Học lần 2 trở đi)
	122										Học lần 1	Học lần 2 trở đi	
31	CPP_D	4	2	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
			2										
32	NFS	5	1	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
	TOX				1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
	HEI				1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
	COM	5	1	1	1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
	LSH				1,5000	272.000	408.000	1,5000	208.000	312.000	408.000	720.000	720.000
Các môn chuyên ngành													
			36										
33	TPM	3	4	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
34	PCO	3	4	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
35	PCH	3	4	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
36	PCE	3	4	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
37	PHL	3	2	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
38	PEC	3	3	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
39	CPH	3	4	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
40	PCT	3	3	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
41	PTE	3	4	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
42	CPP_D	4	4	2	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
			3										
43	ABI	5	1	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
	MAK	5	1	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
	P&D	5	1	1	1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872
	CHT				1,7443	272.000	474.462	1,7327	208.000	360.410	474.462	834.872	834.872